CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Ngày 30/09/2025	29,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.8%	**18.5%**	**28.0%**

DT thuần
Q3/25
1,731
tỷ VNĐ
QoQ: ▼409| -19.1%
YoY: ▲ 263| 17.9%

LN thuần
Q3/25
40.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10| -2.5%
YoY: ▲ 28.6| 233%

LN sau thuế
Q3/25
31.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.70| -10.6%
YoY: ▲ 25.2| 381%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
3.8%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q3/25
9.4%
YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,545 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,375
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	489,560
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.93
EPS	1,473
P/E	20.0

DT thuần
9T 2025
5,782
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 974| 20.3%

LN thuần
9T 2025
123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.7| 221%

LN sau thuế
9T 2025
98.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.8| 331%

Cơ cấu sở hữu

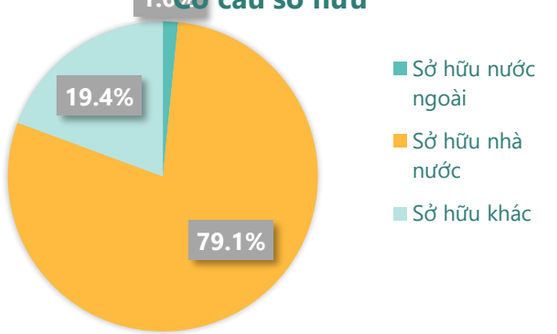

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

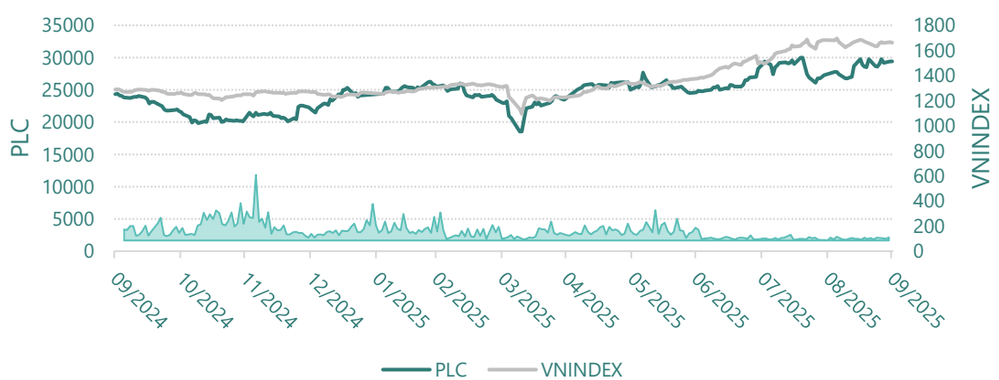

Cơ cấu cổ đông

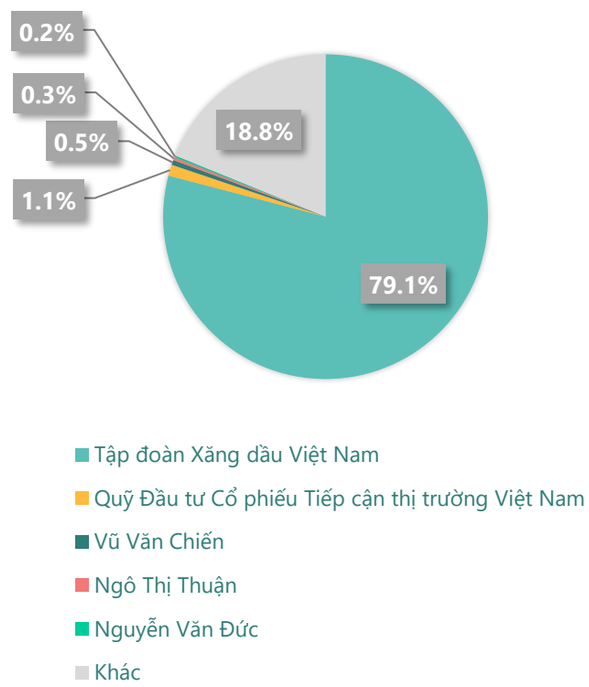

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

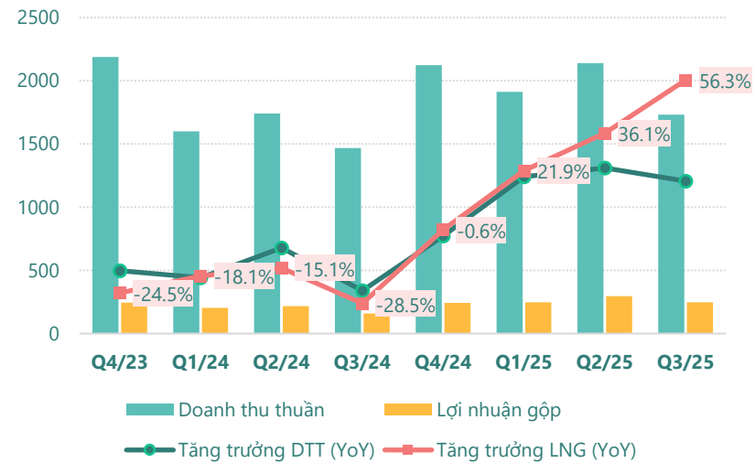

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

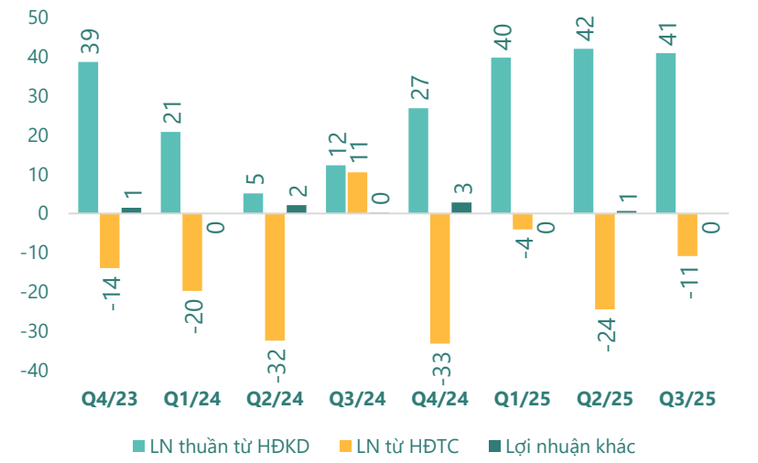

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

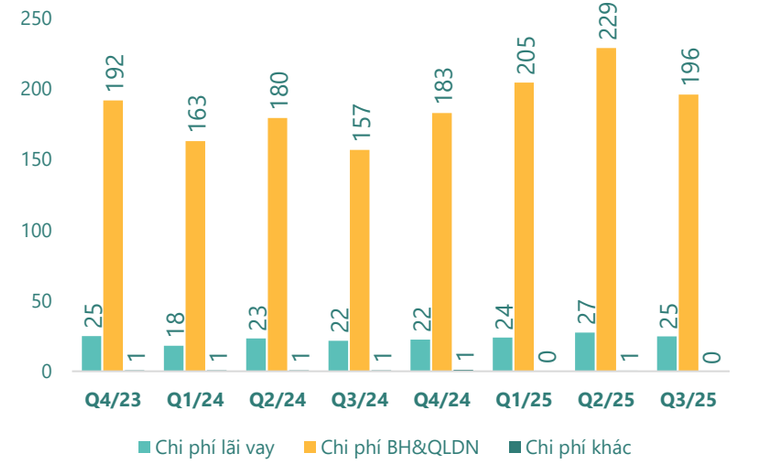

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

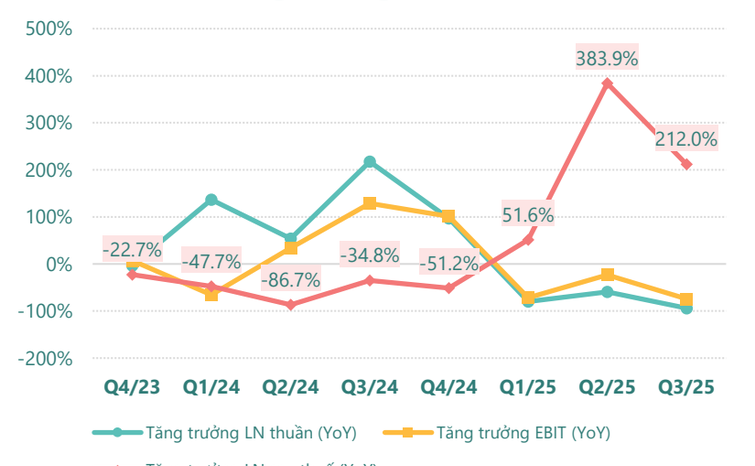

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

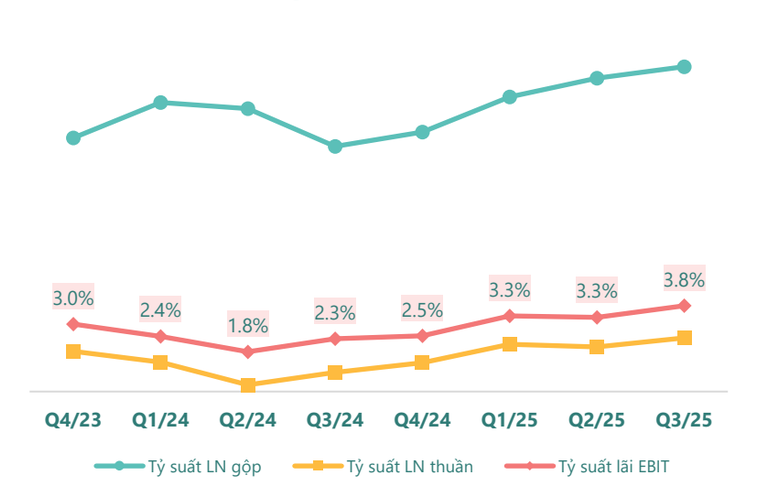

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

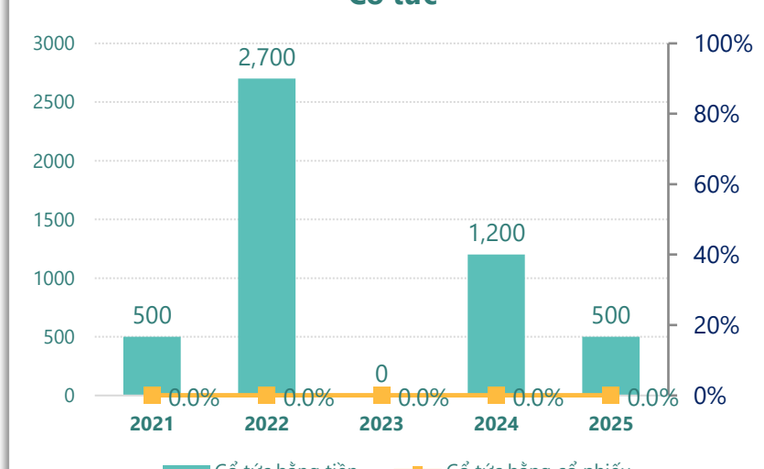

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

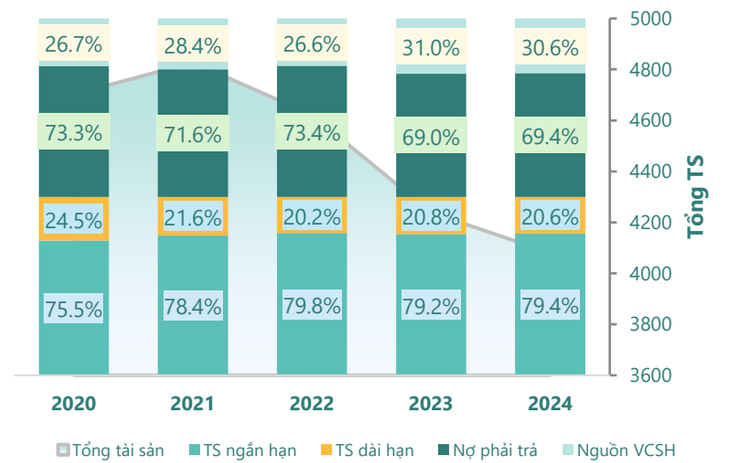

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

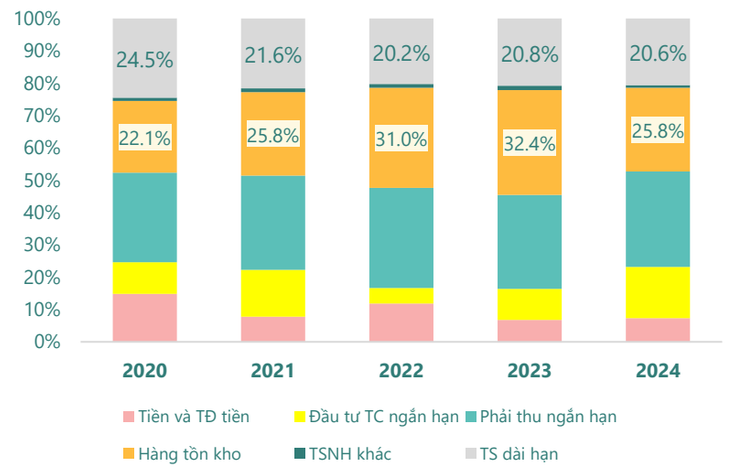

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

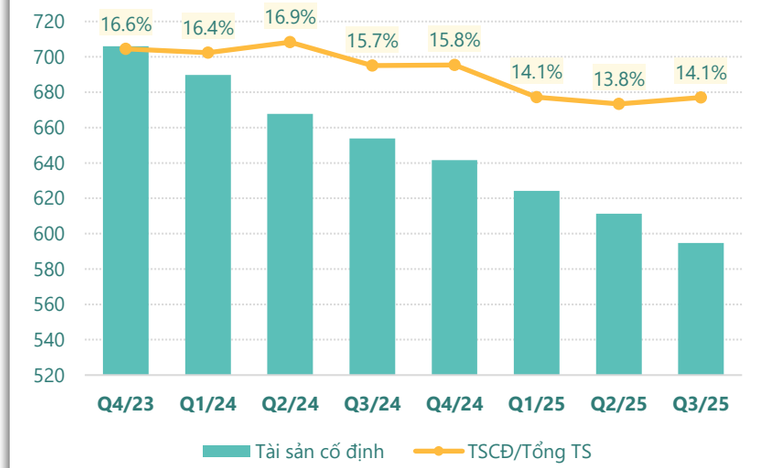

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

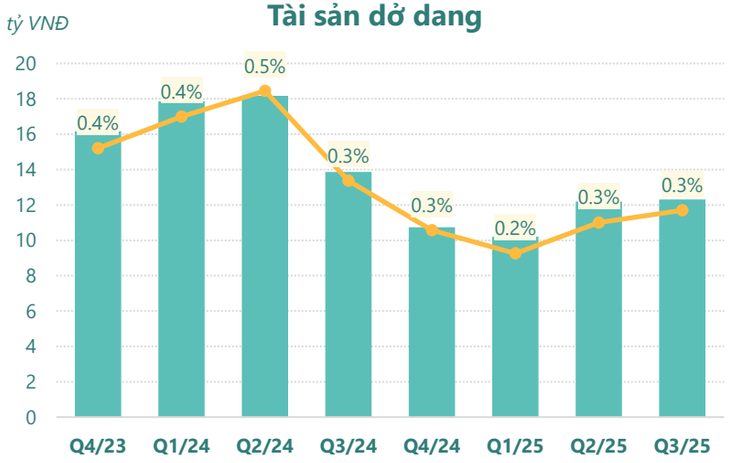

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

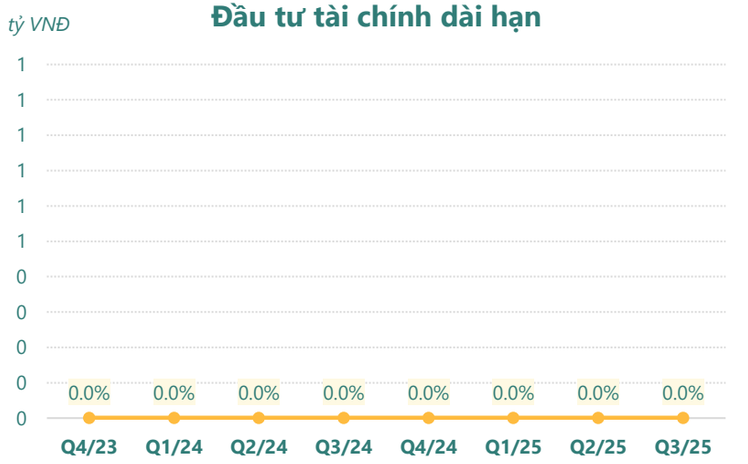

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

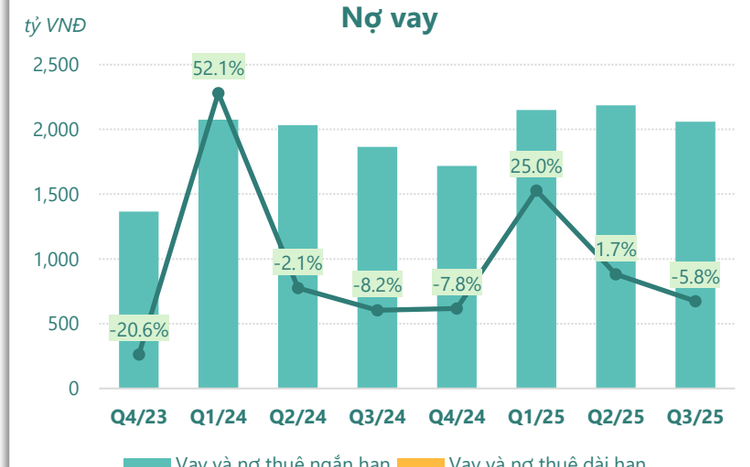

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

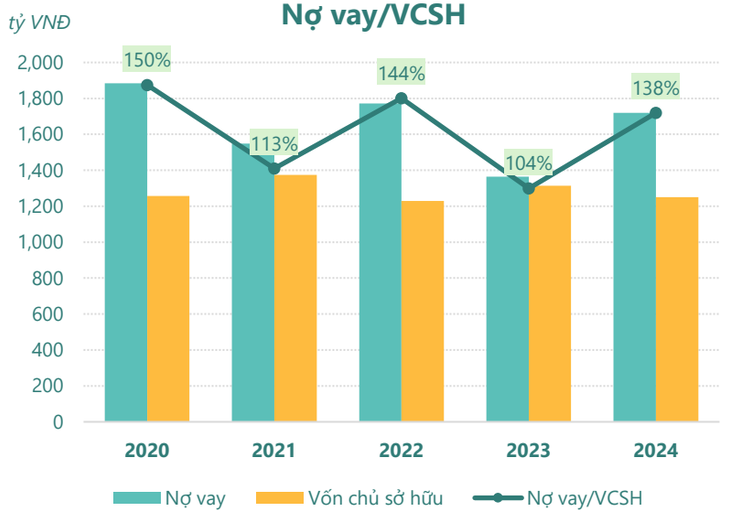

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

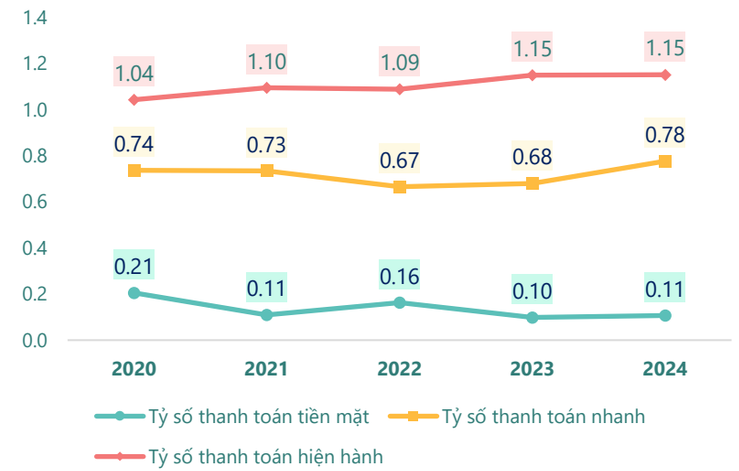

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

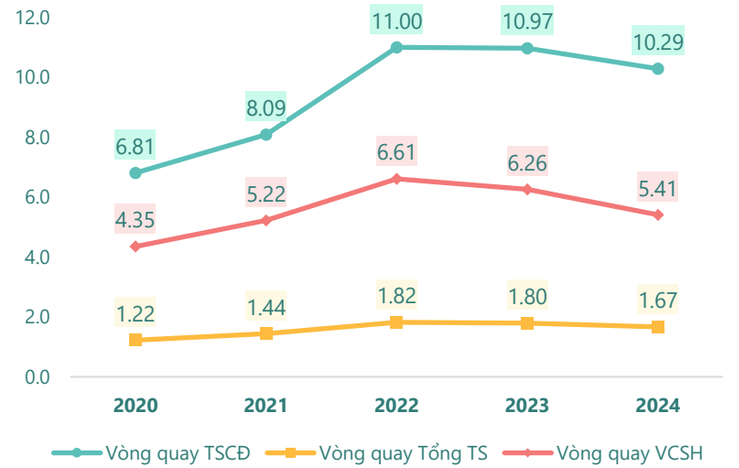

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

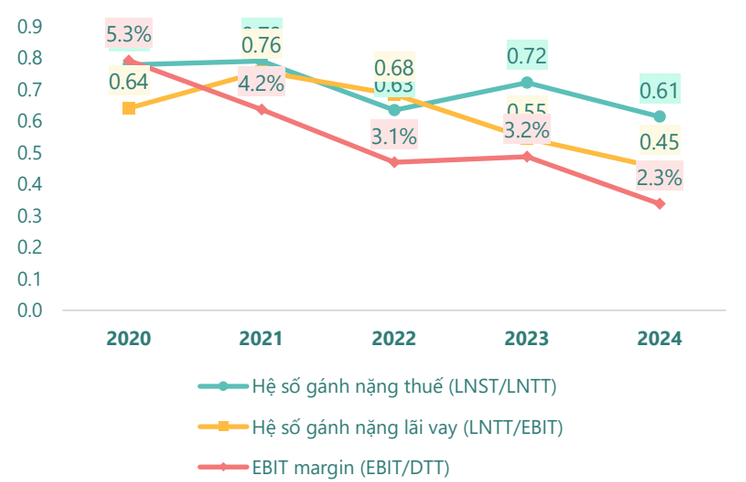

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

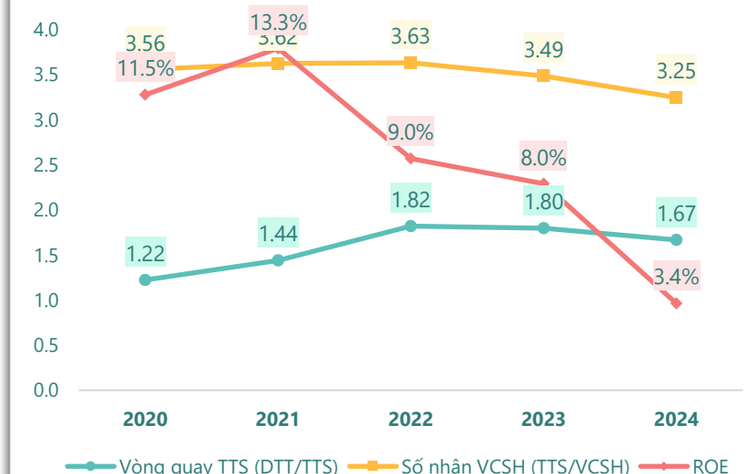

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

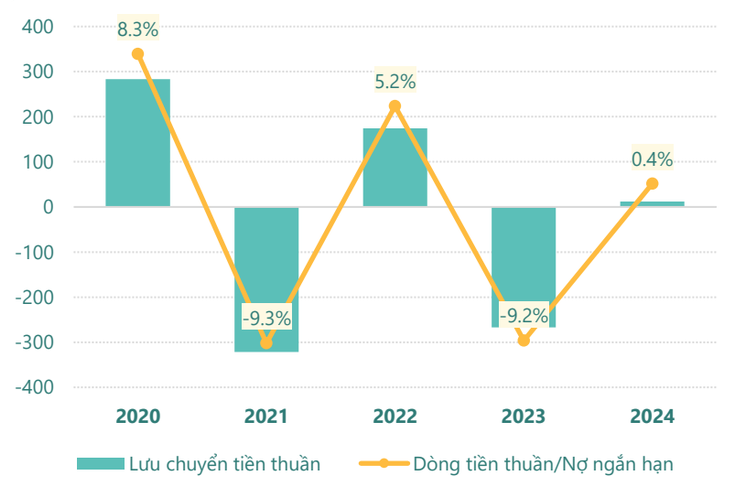

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,731**	**1,468**	**17.9%**	**5,782**	**4,808**	**20.3%**
Giá vốn hàng bán	1,483	1,309	13.3%	4,990	4,228	18.0%
Lợi nhuận gộp	248	159	55.9%	792	580	36.6%
Doanh thu HĐTC	15.8	31.5	-49.9%	54.0	52.9	2.1%
Chi phí TC	26.6	21.0	26.9%	93.3	94.6	-1.4%
Chi phí lãi vay	24.7	21.7	13.6%	76.0	63.1	20.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	148	117	26.3%	483	396	21.9%
Chi phí QLDN	**48.4**	**39.6**	**22.1%**	**147**	**104**	**41.7%**
LN thuần từ HĐKD	40.9	12.3	233%	123	38.3	221%
Lợi nhuận khác	**-0.11**	**0.22**	**-151%**	**0.43**	**2.29**	**-81.3%**
LN trước thuế	40.8	12.5	227%	123	40.5	204%
Lợi nhuận sau thuế	**31.8**	**6.60**	**381%**	**98.7**	**22.9**	**331%**
LNST của CĐ cty mẹ	**31.8**	**6.60**	**381%**	**98.7**	**22.9**	**331%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	193	53.4	419	-455	271	-233
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.67	43.1	-259	58.9	-154	223
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-144	-167	-143	430	-5.32	-127
Tiền đầu kỳ	314	353	284	299	333	446
Lưu chuyển tiền thuần	**40.3**	**-70.3**	**16.8**	**33.5**	**112**	**-137**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.59	1.59	0	0	2.03	-2.03
Tiền cuối kỳ	353	284	301	333	446	307

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,207**	**4,080**	**3.1%**
Tài sản ngắn hạn	3,423	3,239	5.7%
Tiền và tương đương tiền	307	299	2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	524	646	-18.8%
Phải thu ngắn hạn	1,183	1,206	-1.9%
Hàng tồn kho	1,357	1,054	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	52.6	33.7	56.1%
Tài sản dài hạn	**784**	**841**	**-6.8%**
Phải thu dài hạn	6.25	6.27	-0.4%
Tài sản cố định	595	642	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.3	10.7	14.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**170**	**183**	**-6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,899	2,830	2.4%
Nợ ngắn hạn	**2,882**	**2,812**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,059	1,719	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	635	948	-33.0%
Nợ dài hạn	17.6	17.8	-1.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,308**	**1,250**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,308**	**1,250**	**4.7%**
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)